

Bản án số: 565/2022/HS-ST
Ngày: 09-12-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Ngọc Thắng

Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Mai Tâm Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Như Phương

2. Ông Thiều Đình Thu

3. Bà Võ Thị Thanh Tâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Mỹ Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Lệ Thanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 843/2022/HSST ngày 26 tháng 10 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5672/2022/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 11 năm 2022 đối với:

- *Bị cáo:*

Huỳnh Thị Thanh V; Giới tính: Nữ; Sinh năm: 1959 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 2 L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Buôn bán; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Con ông Huỳnh Văn V1 (chết) và con bà Vũ Thị H; Hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng (đã chết) và có 01 người con (sinh năm 1991); Tiền án: không; Tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/6/2021 (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- *Người bào chữa:*

Luật sư Đoàn Anh Phương V2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, làm việc tại Văn phòng Luật sư Chung V3 bào chữa chỉ định cho bị cáo Huỳnh Thị Thanh V (có mặt tại phiên tòa).

- *Bị hại:*

1) Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1972; nơi đăng ký HKTT: H P, Phường A,

quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 3 Đường số A, khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

2) Ông Phạm Văn P, sinh năm 1949; nơi đăng ký HKTT: số H đường V, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

3) Ông Phạm Văn T, sinh năm 1970; nơi đăng ký HKTT: 19 đường D, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: B36, Tổ A, ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

4) Ông Phạm Trung M, sinh năm 1973; nơi đăng ký HKTT: 452 N, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

5) Bà Lê Thị R, sinh năm 1970; nơi đăng ký HKTT: 647/14 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

6) Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957; nơi đăng ký HKTT: 490/40 đường L, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

7) Bà Nguyễn Thị Vạn K, sinh năm 1982; nơi đăng ký HKTT: 79/7 đường B, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

8) Bà Trịnh Thị Thu H2, sinh năm 1973; nơi đăng ký HKTT: 30/34 đường Đ, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

9) Bà Hồ Lệ C, sinh năm 1977; nơi đăng ký HKTT: 76/7/9 đường X, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

10) Ông Trương Vĩ P1, sinh năm 1978; nơi đăng ký HKTT: 72/4 đường N, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

11) Bà Trần Bích N1, sinh năm 1965; nơi đăng ký HKTT: 77/28 đường B, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

12) Ông Nguyễn V4, sinh năm 1965; 196/19 đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

13) Ông Lê Văn C1, sinh năm 1970; nơi đăng ký HKTT: 162 ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Long An; chỗ ở: 2 đường K, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

14) Bà Trần Thị N2, sinh năm 1969; nơi đăng ký HKTT: 46/11/1 đường số C, KP6, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng Huỳnh Thị Thanh V, Trần Thanh S là chủ sở hữu 02 căn nhà có địa chỉ tại số C Đ, phường S, quận T, theo Giấy chứng nhận số H04335 ngày 17/10/2005 và căn nhà số A N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận số 707/2008/Ub.GCN ngày 23/01/2008 và được cấp lại Giấy

chứng nhận số 3465/2009/UB.GCN ngày 14/7/2009 của Ủy ban nhân dân quận T.

Do cần tiền trả nợ nên S bàn bạc với V làm giả giấy tờ nhà đất của hai căn nhà trên thế chấp cho người khác để vay tiền, V đồng ý. Từ năm 2008 đến năm 2010, S đã làm giả tổng cộng 16 bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất và đưa cho V đi thế chấp cho nhiều người để vay tiền rồi chiếm đoạt, cụ thể như sau:

1. Đối với căn nhà số C Đ, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vụ thứ nhất:

Ngày 14/10/2008, V thế chấp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng (giấy giả) số AD 169782 do UBND quận T cấp ngày 23/02/2005, địa chỉ số C đường Đ, phường S, quận T cho bà Huỳnh Thị N vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Bà N3 và V không làm giấy vay tiền mà làm giấy đặt cọc nhà viết tay với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V bán cho bà N3 căn nhà số C đường Đ, phường S, quận T, với giá 1.000.000.000 đồng, đặt cọc 200.000.000 đồng, trong vòng 06 tháng. Nếu hai bên không thỏa thuận được sẽ không mất tiền bồi thường”. Sau đó, V trả cho bà N3 50.000.000 đồng tiền lãi thì không trả nữa và bỏ đi khỏi địa phương.

Vụ thứ hai:

Năm 2007, thông qua bạn bè, ông Phạm Văn P quen biết với vợ chồng Huỳnh Thị Thanh V và Trần Thanh S. Sau đó, vợ chồng V, S và con trai là Trần Minh N4 đã thế chấp giấy tờ giả vay tiền của ông P, cụ thể:

Ngày 01/11/2008, V vay của ông P 02 lần, mỗi lần là 150.000.000 đồng, tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Trần Minh N4 vay của ông P số tiền 41.000.000 đồng. Sau đó, V viết giấy vay tiền với nội dung “có vay tổng cộng số tiền là 341.000.000 đồng, kể từ ngày 01/11/2008 và có gửi bộ hồ sơ nhà số C đường Đ, phường S, quận T” và giao cho ông P giấy tờ nhà đất gồm bản chính Giấy CNQSDĐ số AD 169782 ngày 17/10/2005, bản chính Tờ khai nộp tiền sử dụng đất ngày 09/02/2006, bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 23/02/2006 và bản phô tô sơ đồ nhà đất của nhà số C đường Đ, phường S, quận T.

Tiếp đó, từ ngày 07/11/2008 đến ngày 19/3/2010, vợ chồng V, S cùng con trai Trần Minh N4 đã lần lượt vay của ông P với tổng số tiền là 141.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng V, S và N4 không trả tiền cho ông P và bỏ đi khỏi địa phương. Tổng cộng vợ chồng V, S và con trai Trần Minh N4 đã vay của ông P số tiền 482.000.000 đồng.

Vụ thứ ba:

Ngày 15/01/2009, V vay của ông Phạm Văn T số tiền 450.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 5%/tháng. Ngày 15/4/2009, V trả cho ông T tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 67.500.000 đồng, còn nợ lại số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, V thỏa thuận với ông T tiếp tục vay và đề nghị thế chấp bộ hồ sơ

giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm: bản chính Giấy CNQSDĐ số AD 169782 ngày 17/10/2005, bản chính Tờ khai nộp tiền sử dụng đất ngày 09/02/2006 và bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 23/02/2006 của nhà số C đường Đ, phường S, quận T, cho ông T. Đến ngày 06/5/2010, V trả 120.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng đã vay cho ông T, đồng thời V còn vay thêm của ông T số tiền 110.000.000 đồng. Ông T và V hủy bỏ toàn bộ các giấy biên nhận cũ, V viết lại giấy vay tiền ngày 06/5/2010, với nội dung “V có vay của ông Phạm Văn T số tiền 310.000.000 đồng, thế chấp bộ hồ sơ nhà số C đường Đ, phường S, quận T, hạn ngày 15/5/2010 sẽ trả, nếu không sẽ giao nhà cho ông T quản lý, sử dụng, số tiền vay có lãi suất 3,5%, V và con là Trần Minh N4 cùng ký tên vào giấy vay tiền”. Sau đó, V không trả tiền gốc và tiền lãi cho ông T, bỏ đi khỏi địa phương. Tổng số tiền V chiếm đoạt của ông T là 310.000.000 đồng.

Vụ thứ tư:

Ngày 27/11/2009, vợ chồng V, S đến tiệm C4 của gia đình ông Phạm Trung M để vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, trong thời hạn 04 tháng, V thế chấp bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm bản chính giấy CNQSDĐ số AD 169782 cấp ngày 17/10/2005, bản phô tô Tờ khai nộp tiền sử dụng đất ngày 09/02/2006 và bản phô tô Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 23/02/2006 của nhà số C đường Đ, phường S, quận T cho ông M. Ông M làm hợp đồng vay tiền - thế chấp và mua bán nhà ngày 27/11/2009, với nội dung “ông M cho vợ chồng V - S vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, trong thời hạn 04 tháng. Tài sản thế chấp: toàn bộ bản chính giấy tờ căn nhà số C đường Đ, phường S, quận T”.

Ngày 27/01/2010, vợ chồng V, S tiếp tục vay thêm của ông M số tiền 50.000.000 đồng nên ông M làm lại hợp đồng vay tiền - thế chấp và mua bán nhà ngày 27/01/2010, với nội dung “ông M cho vợ chồng V - S vay số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, trong thời hạn 04 tháng. Tài sản thế chấp: toàn bộ bản chính giấy tờ căn nhà số C đường Đ, phường S, quận T”. Sau đó, vợ chồng V, S trả cho ông M 96.000.000 đồng tiền lãi thì không trả nữa và bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Vụ thứ năm:

Ngày 30/4/2010, V thế chấp bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm bản chính Giấy CNQSDĐ số AD 169782 ngày 17/10/2005, bản chính Tờ khai nộp tiền sử dụng đất ngày 09/02/2006, bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 23/02/2006 của nhà số C đường Đ, phường S, quận T cho bà Lê Thị R để vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 6 tháng. Bà R và V không làm giấy vay tiền mà làm hợp đồng đặt cọc mua bán nhà ngày 30/4/2010, với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V cùng con là Trần Minh N4 bán cho bà R căn nhà số C đường Đ, phường S, quận T, với giá 1.800.000.000 đồng, nhận trước 300.000.000 đồng, trong vòng 06 tháng sau nếu bên bán đổi ý không bán nữa thì sẽ trả lại tiền cọc, cộng thêm tiền lãi suất theo thỏa thuận”. Sau đó, V trả cho bà R 30.000.000 đồng tiền lãi thì không trả nữa, bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Vụ thứ sáu:

Ngày 05/5/2010, V thế chấp bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm bản chính Giấy CNQSDĐ số AD 169782 cấp ngày 17/10/2005, của nhà số C đường Đ, phường S, quận T cho bà Nguyễn Thị H1 để vay số tiền 300.000.000 đồng, với lãi suất 3%/tháng. Bà H1 và V không làm giấy vay tiền mà làm hợp đồng đặt cọc mua bán nhà ngày 05/5/2010, với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V cùng con là Trần Minh N4 bán cho bà H1 căn nhà số C đường Đ, phường S, quận T, với giá 300.000.000 đồng. Sau đó, V trả cho bà H1 18.000.000 đồng tiền lãi thì không trả nữa, bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Vụ thứ bảy:

Ngày 18/5/2010, V thế chấp bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm bản chính Giấy CNQSDĐ số AD 169782 cấp ngày 17/10/2005, bản chính Tờ khai nộp tiền sử dụng đất ngày 09/02/2006, bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 23/02/2006 của nhà số C đường Đ, phường S, quận T cho bà Nguyễn Thị Vạn K để vay 07 lượng vàng SJC, lãi suất 4.000.000 đồng/tháng. V viết giấy mượn tiền với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V mượn của bà K 07 lượng vàng SJC, trong thời hạn 03 tháng sẽ hoàn lại số vàng trên. Nếu trong thời hạn 03 tháng, V không hoàn trả số vàng trên thì sẽ ủy quyền cho bà K thanh lý sổ đỏ để hoàn lại số vàng trên”. Sau đó, V trả cho bà K 4.000.000 đồng tiền lãi thì không trả nữa, bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Vụ thứ tám:

Ngày 22/7/2010, V thế chấp bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm: bản chính Giấy CNQSDĐ số AD 169782 cấp ngày 17/10/2005; bản chính Tờ khai nộp tiền sử dụng đất ngày 09/02/2006, bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 23/02/2006 của nhà số C Đ, phường S, quận T cho bà Trịnh Thị Thu H2 để vay số tiền 500.000.000 đồng, với lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Bà H2 và V không làm giấy vay tiền mà làm hợp đồng mua bán nhà đất, với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V cùng con là Trần Minh N4 bán cho bà H2 căn nhà số C đường Đ, phường S, quận T, với giá 2.000.000.000 đồng, nhận trước 500.000.000 đồng, trong vòng 02 tháng sau sẽ công chứng sang tên”. Đến thời hạn, V không trả tiền vốn và tiền lãi cho bà H2, bỏ đi khỏi nơi cư trú.

* Tại Bản Kết luận giám định số 670/KLGĐ-TT ngày 27/10/2010 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

Bản in bên ngoài trên năm GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT – tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3, A4, A5 đã nêu ở mục 2.1) được làm giả bằng phương pháp in lưới và Bản in bên trong được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Hình dấu UBND quận T trên GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT – tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đã nêu ở mục 2.1) được làm giả bằng phương pháp in lưới.

Chữ ký mang tên Huỳnh Văn H3 dưới mục Phó Chủ tịch trên các GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT – tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A4 đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký cùng tên Huỳnh Văn H3 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 và từ M10 đến M14- đã nêu ở mục 2.2) là chữ không do cùng một người ký ra.

* Tại bản kết luận giám định số: 591/KLGD-TT ngày 04/10/2011 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

Hình dấu tròn cần giám định có nội dung “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - CỤC T6 - C5.TÂN PHÚ” trên các tài liệu cần giám định từ A2 đến A5 (đã nêu ở mục 2.1) với hình dấu tròn có cùng nội dung dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M3 (đã nêu ở mục 2.2) là không do cùng một con dấu in ra.

Chữ ký cần giám định đứng tên “*Trần Quang P2*” trên các tài liệu ký hiệu từ A2 đến A5 (đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký của ông Trần Quang P2 dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M3 (đã nêu ở mục 2.2) là chữ không do cùng một người ký ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên “*Huỳnh Thị Thanh V*” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A12, A13 (đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký, chữ viết họ tên Huỳnh Thị Thanh V dùng làm mẫu so sánh là chữ do cùng một người ký và viết ra.

* Tại bản kết luận giám định số: 315/KLGD-TT ngày 08/7/2011 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

Hình dấu tròn có nội dung: “U.B.N.D Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH” cần giám định có ký hiệu A1 (đã nêu ở mục 2.1) là được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Hình dấu tròn có nội dung : “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - CỤC T6 - CHI CỤC THUẾ Q. TÂN PHÚ” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A4, A12, A13, (đã nêu mục 2.1) là được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Chữ ký tên “*Trần Quang P2*” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu từ A2 đến A13 (đã nêu ở mục 2.1) so với chữ ký của ông Trần Quang P2 - Chi cục phó Chi cục thuế quận T - TP H dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M4 (đã nêu ở mục 2.2) là chữ không do cùng một người ký ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên “*Huỳnh Thị Thanh V*” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A2, A3, A5 đến A7, A20 đến A31 (đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký, chữ viết họ tên Huỳnh Thị Thanh V dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu từ M5 đến M10 (đã nêu ở mục 2.2) là chữ do cùng một người ký và viết ra.

* Tại bản kết luận giám định số: 832/KLGD-TT ngày 07/12/2010 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

Bản in bên ngoài và bên trong trên ba GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT –tài liệu cần giám định ký hiệu A4, A5, A6 (đã nêu ở mục 2.1) được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

* Tại Công văn số 343/CV-Cty ngày 17/5/2022 của Công ty TNHH MTV V6 cung cấp giá vàng ngày 18/5/2010: mua vào là 27.860.000 đồng/lượng và bán ra là 27.930.000 đồng/lượng.

* Tại Công văn số 3224/CNTP-ĐK & CGCN ngày 09/3/2022 của Văn phòng Đ Chi nhánh quận T, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời xác minh như sau:

Căn nhà số C Đ, Phường S, quận T thuộc thửa đất số 302, tờ bản đồ số 53 do ông Trần Thanh S và Huỳnh Thị Thanh V sở hữu theo Giấy chứng nhận số H04335 ngày 17/10/2005 do Ủy ban nhân dân quận T cấp với diện tích khuôn viên 55.8 m² diện tích xây dựng 48.4 m² diện tích sàn 188.2 m².

Ngày 05/4/2010, V (hành động nhân danh cá nhân, đồng thời đại diện cho chồng là Trần Thanh S theo hợp đồng ủy quyền công chứng số 37041 ngày 13/8/2009 lập tại Phòng C6) chuyển nhượng nhà và đất trên cho vợ chồng ông Đàm Văn H4 và bà Nguyễn Thị Lan C2 (theo hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất số 6272 lập tại Phòng C7). Ngày 30/8/2010, Ủy ban nhân dân quận T đã cấp Giấy chứng nhận số CH07508 cho vợ chồng ông H4. Ngày 28/10/2010, vợ chồng ông H4 chuyển nhượng nhà, đất cho ông Phạm Quang T1. Ngày 18/11/2010, Ủy ban nhân dân quận T đã cấp Giấy chứng nhận số CH10470 cho ông T1.

Như vậy, bị can V đã thế chấp 08 bộ hồ sơ giấy tờ giả của nhà có địa chỉ số C Đ, phường S, quận T cho 08 người chiếm đoạt tổng số tiền 2.442.000 đồng và 07 lượng vàng SJC.

2. Đối với căn nhà 1 N, phường T, quận T.

Vụ thứ nhất:

Ngày 09/4/2009, V thế chấp bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm: bản chính Giấy CNQSHNƠ và QSDĐ số 707/2008/UB.GCN cấp ngày 23/01/2008, bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất và bản chính Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 26/01/2008 của nhà 172/27 đường N, phường T, quận T cho bà Hồ Lệ C để vay số tiền 350.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng. Bà C và V không làm giấy vay tiền mà làm hợp đồng mua bán nhà với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V bán cho bà C căn nhà số A đường N, phường T, quận T với giá 500.000.000 đồng, nhận trước 350.000.000 đồng”. Sau đó, V trả cho bà C được 52.500.000 đồng tiền lãi.

Ngày 24/6/2009, V thế chấp bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm: bản chính Giấy CNQSDĐ số AD 169782 cấp ngày 17/10/2005, bản chính Tờ khai nộp tiền sử dụng đất ngày 09/02/2006, bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 23/02/2006 của nhà số C đường Đ, phường S, quận T cho bà C để tiếp tục vay số tiền 600.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng. Bà C và V không làm giấy vay tiền mà làm hợp đồng mua bán nhà, với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V bán cho bà C căn nhà số C đường Đ, phường S, quận T, với giá 800.000.000 đồng, nhận trước 600.000.000 đồng”. Sau đó, V trả cho bà C 130.000.000 đồng tiền lãi thì không trả nữa, bỏ đi khỏi nơi cư trú. Tổng số tiền V chiếm đoạt của bà C là 950.000.000 đồng.

Vụ thứ hai:

Ngày 17/3/2010, V thế chấp hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm: bản chính Giấy CNQSHNƠ và QSDĐO số 707/2008/UB.GCN cấp ngày 23/01/2008, bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất và bản chính Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 26/01/2008 của nhà số A đường N, phường T, quận T cho ông Trương Vĩ P1 để vay số tiền 400.000.000 đồng, với lãi suất 4%/tháng. Ông P1 và V không làm giấy vay tiền mà ký giấy nhận cọc mua bán nhà, với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V bán cho ông P1 căn nhà số A đường N, phường T, quận T, với giá 1.000.000.000 đồng, đã nhận trước 400.000.000 đồng, trong vòng 04 tháng sau sẽ ra công chứng, nếu không sẽ trả lại tiền cọc và bồi thường số tiền 100.000.000 đồng”.

Ngày 22/4/2010, V tiếp tục thế chấp hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm: bản chính Giấy CNQSDĐ số AD 169782 cấp ngày 17/10/2005, bản chính Tờ khai nộp tiền sử dụng đất ngày 09/02/2006 và bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 23/02/2006 của nhà số C đường Đ, phường S, quận T cho ông P1 để vay thêm số tiền 400.000.000 đồng, với lãi suất 4%/tháng. Ông P1 và V không làm giấy vay tiền mà ký hợp đồng mua bán nhà, với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V bán cho ông Trương Vĩ H5 (em ruột của ông P1, do ông P1 nhờ ông H5 đứng tên người mua) căn nhà số C đường Đ, phường S, quận T (không ghi giá bán), đã nhận trước 400.000.000 đồng, trong vòng 04 tháng sau sẽ ra công chứng, nếu không sẽ trả lại tiền cọc và bồi thường số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, V trả cho ông P1 16.000.000 đồng tiền lãi thì không trả nữa, bỏ đi khỏi nơi cư trú. Tổng cộng V đã chiếm đoạt của ông P1 số tiền 800.000.000 đồng.

Vụ thứ ba:

Ngày 08/4/2010, V thế chấp hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm: bản chính Giấy CNQSHNƠ và QSDĐO số 707/2008/UB.GCN cấp ngày 23/01/2008, bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ và bản chính Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 26/01/2008 và bản chính sơ đồ chỉ dẫn của nhà số A đường N, phường T, quận T cho bà Trần Bích N1 để vay số tiền 25.000.000 đồng và 7,3 lượng vàng SJC, với lãi suất theo thỏa thuận, thời gian vay là 03 tháng. Bà N1 và V làm hợp đồng vay tiền viết tay với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V có vay của bà N1 số tiền 25.000.000 đồng và 05 lượng vàng SJC. Ngày 11/4/2010, V vay thêm của bà N1 01 lượng vàng SJC. Ngày 15/05/2010, V tiếp tục vay thêm của bà N1 1,3 lượng vàng SJC”. Sau đó, V trả cho bà N1 5.000.000 đồng tiền lãi thì không trả nữa và bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Vụ thứ tư:

Ngày 10/5/2010, V thế chấp bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm: bản chính Giấy CNQSHNƠ và QSDĐO số 707/2008/UB.GCN cấp ngày 23/01/2008, địa chỉ 1 đường N, phường T, quận T cho ông Nguyễn V4 để vay số tiền 300.000.000 đồng, với lãi suất 3%/tháng. V viết Giấy mượn tiền với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V mượn của ông V4 số tiền 300.000.000 đồng, đồng thời V thế chấp cho ông V4 bộ hồ sơ giấy tờ nhà gồm sổ hồng, giấy trước bạ và bản vẽ.

Trong thời gian 03 tháng sau, sẽ hoàn trả lại hết số tiền mà V mượn của ông V4 và lấy lại bộ hồ sơ nhà đất”. Sau đó, V trả cho ông V4 12.000.000 đồng tiền lãi thì không trả nữa, bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Vụ thứ năm:

Ngày 20/6/2010, V thế chấp bộ hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy tờ giả) gồm: bản chính Giấy CNQSHNƠ và QSDĐƠ số 707/2008/UB.GCN cấp ngày 26/01/2008, bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất và bản chính Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 26/01/2008 của nhà số địa chỉ 1 đường N, phường T, quận T cho ông Lê Văn C1 để vay số tiền 300.000.000 đồng, với lãi suất 5%/tháng, thời gian vay là 06 tháng. Ông C1 và V không làm giấy vay tiền mà làm giấy chuyển nhượng nhà đất và giấy nhận cọc, với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V cùng con là Trần Minh N4 bán cho ông C1 một nửa căn nhà số A đường N, phường T, quận T, với giá 300.000.000 đồng, trong vòng 06 tháng. Nếu quá 06 tháng, V không bán nhà thì phải trả lại số tiền 400.000.000 đồng cho ông C1”. Sau đó, V trả cho ông C1 15.000.000 đồng tiền lãi thì không trả nữa, bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Vụ thứ sáu:

Ngày 08/5/2010, V thế chấp hồ sơ giấy tờ nhà đất (giấy thật) gồm: bản chính Giấy CNQSHNƠ và QSDĐƠ số 707/2008/UB.GCN cấp ngày 23/01/2008, bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ và bản chính Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 26/01/2008 của nhà số A đường N, phường T, quận T cho bà Trần Thị N2 để vay số tiền 300.000.000 đồng, với lãi suất 5%/tháng, thời gian vay là 06 tháng. Bà N3 và V không làm giấy vay tiền mà làm giấy bán nhà, với nội dung “Huỳnh Thị Thanh V cùng con là Trần Minh N4 bán cho bà N3 căn nhà số A đường N, phường T, quận T, với giá 500.000.000 đồng, nhận trước 300.000.000 đồng, trong thời gian 06 tháng, V có trách nhiệm sẽ hoàn trả lại tiền vốn và tiền lãi đầy đủ, nếu có sự chậm trễ trả tiền không đúng thời hạn, bà N3 sẽ thanh toán số tiền còn lại là 200.000.000 đồng và V phải giao căn nhà này cho bà N3”. Sau đó, V trả cho bà N3 20.000.000 đồng tiền lãi thì không trả nữa và bỏ đi khỏi nơi cư trú.

* Tại bản kết luận giám định số: 670/KLGD-TT ngày 27/10/2010 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận:

Bản in bên ngoài trên GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT – tài liệu cần giám định (ký hiệu A7 đã nêu ở mục 2.1) được làm giả bằng phương pháp in lưới và Bản in bên trong được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Bản in bên ngoài và bên trong trên hai GIẤY CHỨNG NHẬN QSHNƠ và QSDĐƠ - tài liệu cần giám định (ký hiệu A8 và A10 đã nêu ở mục 2.1) được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

* Tại bản kết luận giám định số: 591/KLGD-TT ngày 04/10/2011 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

Hình dấu tròn có nội dung “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - CỤC T6 - C5.TÂN PHÚ” trên các tài liệu cần giám định A8, A11; chữ ký đứng

tên “*Võ Thanh Tùng*” trên các tài liệu ký hiệu A8, A11 (đã nêu ở mục 2.1) được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Chữ ký, chữ viết họ tên “*Huỳnh Thị Thanh V*” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A14 (đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký, chữ viết họ tên Huỳnh Thị Thanh V dùng làm mẫu so sánh là chữ do cùng một người ký và viết ra.

* Tại bản kết luận giám định số: 315/KLGD-TT ngày 08/7/2011 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận:

Hình dấu tròn có nội dung: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - CỤC T6 - C5.TÂN PHÚ” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A14, A15, A16, A17, A18, A19 (đã nêu mục 2.1) là được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Chữ ký đứng tên “*Trần Quang P2*” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A6, từ A9 đến A13 (đã nêu ở mục 2.1) so với chữ ký của ông Trần Quang P2 - Chi cục phó Chi cục thuế quận T - TP H dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M4 (đã nêu ở mục 2.2) là chữ không do cùng một người ký ra.

Chữ ký đứng tên “*Võ Thanh T2*” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A14, A16 (đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký của ông Võ Thanh T2 - Phó chi cục trưởng Chi cục thuế quận T - TP H dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M4 (đã nêu ở mục 2.2) là chữ không do cùng một người ký ra.

Chữ ký đứng tên “*Võ Thanh T2*” cần giám định trên hai tài liệu ký hiệu A18, A19 (đã nêu ở mục 2.1) là được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Chữ ký, chữ viết họ tên “*Huỳnh Thị Thanh V*” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A24, A28, A29, A30 (đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký, chữ viết họ tên Huỳnh Thị Thanh V dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu từ M5 đến M10 (đã nêu ở mục 2.2) là chữ do cùng một người ký và viết ra.

* Tại bản kết luận giám định số: 832/KLGD-TT ngày 07/12/2010 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

Hình dấu UBND quận T trên GIẤY CHỨNG NHẬN QSHNỞ VÀ QSDDỞ và GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT – tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4 (đã nêu ở mục 2.1) được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

* Tại Kết luận giám định số 657/KLGD-TT ngày 10/7/2012 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

“Chữ ký, chữ viết họ tên “*Huỳnh Thị Thanh V*” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A (đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký, chữ viết họ tên “*Huỳnh Thị Thanh V*” dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M6 (đã nêu ở mục 2.2) là chữ do cùng một người ký và viết ra.

* Tại Công văn số 343/CV-Cty ngày 17/5/2022 của Công ty TNHH MTV V6 cung cấp giá vàng ngày 08/4/2010: mua vào là 26.300.000 đồng/lượng và bán ra là 26.360.000 đồng/lượng; ngày 10/4/2010: mua vào là 26.500.000 đồng/lượng

và bán ra là 26.560.000 đồng/lượng;
ngày 15/5/2010: mua vào là 28.050.000 đồng/lượng và bán ra là 28.150.000 đồng/lượng.

* Tại Công văn số 3224/CNTP-ĐK&CGCN ngày 09/3/2022 của Văn phòng Đ Chi nhánh quận T, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời xác minh như sau:

Nhà, đất số A N, phường T, quận T thuộc thửa 576, tờ bản đồ số 29 do Trần Thanh S và Huỳnh Thị Thanh V là chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận số 707/2008/Ub.GCN ngày 23/01/2008.

Ngày 26/5/2009, V lập thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận số 707/2008/Ub.GCN ngày 23/01/2008, lý do khai mất bản chính (kèm đơn có mất có xác nhận của Công an phường S, quận T vào ngày 06/5/2009), ngày 14/7/2009 Ủy ban nhân dân quận T cấp lại giấy chứng nhận số 3465/UB.GCN.

Ngày 31/8/2010, V (hành động nhân danh cá nhân, đồng thời đại diện cho chồng là Trần Thanh S theo hợp đồng ủy quyền công chứng số 37041 ngày 13/8/2009 lập tại Phòng C6) chuyển nhượng nhà, đất cho ông Trương Việt D. Ngày 03/6/2011, ông D được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận T cập nhật biến động trên trang số 4 của Giấy chứng nhận.

Ngày 10/6/2011, ông D cùng vợ là bà Tống Thái Mộng T3 chuyển nhượng lại cho ông Lê Hoài N5. Ngày 05/7/2011, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận T cập nhật sang tên ông N5.

Ngày 08/12/2017, ông N5 cùng vợ là bà Nguyễn Thị Hải Y chuyển nhượng cho ông Cao Nguyên V5. Ngày 25/12/2017, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận T cập nhật sang tên ông V5.

Ngày 23/3/2018, ông V5 cùng vợ là bà Nguyễn Thị Q chuyển nhượng cho bà Đàm Thị Thu H6. Ngày 12/4/2018, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận T cập nhật sang tên bà H6.

Ngày 17/5/2021, bà H6 chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn N6 và bà Nguyễn Thị B theo Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất công chứng số 00011617. Ông N6, bà B lập thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận số CS03420 ngày 08/7/2021. Ngày 14/02/2022, ông N6, bà B tiếp tục chuyển nhượng nhà đất cho ông Vũ Anh T4. Ngày 24/02/2022, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận Đ cập nhật biến động sang tên ông T4.

Quá trình điều tra, truy xét, ngày 30/12/2011, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can và Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Huỳnh Thị Thanh V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do V bỏ trốn nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định truy nã V. Đến ngày 23/6/2021, V bị bắt theo lệnh truy nã. Tại Cơ quan điều tra, V khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Theo Cáo trạng số 515/CT-VKS-P2 ngày 19/10/2022 của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Huỳnh Thị Thanh V về tội “Lừa

đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi như nội dung cáo trạng đã thể hiện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm luận tội: Sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo Huỳnh Thị Thanh V mức án từ 16 năm đến 18 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Luật sư Đoàn Anh Phương V2 bào chữa chỉ định cho bị cáo đồng ý với tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố đối với bị cáo Huỳnh Thị Thanh V. Luật sư chỉ nêu các tình tiết giảm nhẹ để Hội đồng xét xử xem xét khi lượng hình đối với bị cáo, đó là: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nhân thân bị cáo tốt, lần đầu phạm tội; hoàn cảnh bị cáo đáng thương: bị cáo phạm tội do chồng bị cáo đánh bạc dẫn đến nợ tiền của người khác, bị cáo vay tiền của các bị hại để trả nợ cho chồng bị cáo chứ không phải bị cáo tiêu xài cá nhân; ngoài ra bản thân bị cáo đã lớn tuổi, chồng bị cáo đã chết, con bị cáo đi đâu không rõ. Từ đó, Luật sư xin Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để cho bị cáo hưởng mức án thấp hơn đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

- Bị hại Huỳnh Thị N trình bày: yêu cầu bị cáo V trả lại cho bà số tiền 200.000.000 đồng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo V đã lớn tuổi để giảm nhẹ hơn hình phạt tù mà Đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo.

- Bị hại Phạm Văn P trình bày: yêu cầu bị cáo V trả cho ông số tiền 482.000.000 đồng; về mức hình phạt mà Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị tại phiên tòa thì ông đồng ý, trường hợp gia đình bị cáo V có hoàn trả một phần thiệt hại cho ông thì ông sẽ xem xét xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị hại Nguyễn Thị H1 trình bày: yêu cầu bị cáo V trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng. Về mức hình phạt mà Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị tại phiên tòa thì bà H1 đồng ý vì bà cho rằng bị cáo V đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của rất nhiều người, hành vi này là vô cùng nghiêm trọng nên đề nghị xét xử nghiêm bị cáo V.

- Bị hại Lê Văn C1 trình bày: yêu cầu bị cáo V trả lại cho ông số tiền 300.000.000 đồng, đồng thời ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hơn mức hình phạt tù cho bị cáo vì bị cáo V đã lớn tuổi.

- Trong phần tranh luận, Kiểm sát viên giữ nguyên mức hình phạt đã đề nghị đối với bị cáo vì mức hình phạt này đã cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo và tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Ngược lại, Luật sư cũng giữ nguyên quan điểm bào chữa cho bị cáo.

Tại phần lời nói sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức hình phạt nhẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, luật sư bào chữa đã thực đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do vậy, các hành vi, các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Theo lời khai nhận của bị cáo, lời khai của các bị hại, các kết luận giám định cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định:

Vợ chồng Huỳnh Thị Thanh V, Trần Thanh S là chủ sở hữu của căn nhà số C Đ, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận số H04335 ngày 17/10/2005) và căn nhà số A N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận số 707/2008/Ub.GCN ngày 23/01/2008 và được cấp lại Giấy chứng nhận số 3465/2009/Ub.GCN ngày 14/7/2009 của Ủy ban nhân dân quận T).

Từ năm 2008 đến năm 2010, Trần Thanh S đã làm giả 16 bộ hồ sơ nhà đất tại số C Đ, phường S và nhà đất tại số A N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh rồi giao cho Huỳnh Thị Thanh V. Sau đó V đã thế chấp các giấy tờ giả này để vay tiền của 14 người bị hại, cụ thể: vay số tiền 200.000.000 đồng của bà Huỳnh Thị N, vay số tiền 482.000.000 đồng của ông Phạm Văn P, vay số tiền 310.000.000 đồng của ông Phạm Văn T, vay số tiền 650.000.000 đồng của ông Phạm Trung M, vay số tiền 300.000.000 đồng của bà Lê Thị R, vay số tiền 300.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị H1, vay 07 lượng vàng SJC của bà Nguyễn Thị Vạn K, vay số tiền 500.000.000 đồng của bà Trịnh Thị Thu H2, vay số tiền 950.000.000 đồng của bà Hồ Thị Lệ C3, vay số tiền 800.000.000 đồng của ông Trương Vĩ P1, vay số tiền 25.000.000 đồng và 7,3 lượng vàng SJC của bà Trần Bích N1, vay số tiền 300.000.000 đồng của ông Nguyễn V4, vay số tiền 300.000.000 đồng của ông Lê Văn C1, vay số tiền 300.000.000 đồng của bà Trần Thị N2. Như vậy, Huỳnh Thị Thanh V đã chiếm đoạt của 14 bị hại số tiền là 5.117.000.000 đồng và 14,3 lượng vàng SJC (quy đổi thành tiền là 392.585.000 đồng), tổng cộng: 5.509.585.000 đồng.

Với hành vi và số tiền chiếm đoạt nêu trên thì đã hoàn toàn đủ cơ sở kết luận bị cáo Huỳnh Thị Thanh V phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a

khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Cáo trạng số 515/CT-VKS-P2 ngày 19/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Huỳnh Thị Thanh V là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân, được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội nên cần phải xử phạt các bị cáo mức hình phạt nghiêm mới bảo đảm tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội. Nhưng khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét đến hành vi phạm tội, tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hoàn cảnh và nhân thân của bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng: bị cáo thế chấp các giấy tờ giả để vay tiền của nhiều người, nhiều lần, nên đây là tình tiết tăng nặng theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải, bị cáo nay đã lớn tuổi (63 tuổi), đây là các tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 cần áp dụng cho bị cáo.

Như vậy, với hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng và các tình tiết giảm nhẹ như đã nêu ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức hình phạt tù có thời hạn, nằm trong khung hình phạt quy định mới đủ tác dụng giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Ngoài việc thế chấp giấy tờ giả của 02 căn nhà nêu trên cho 14 bị hại, bị cáo V còn thế chấp giấy tờ nhà, đất giả cho bà Trần Thị M1 và bà Võ Thị T5 để vay tiền. Tuy nhiên, do bà M1 và bà T5 không cung cấp tài liệu liên quan đến việc V vay mượn tiền nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với V về hành vi này, do đó Tòa án không xem xét.

[5] Đối với hành vi của bị cáo Huỳnh Thị Thanh V đã sử dụng 16 bộ hồ sơ giấy tờ giả của nhà số C Đ và nhà số A N để thế chấp cho người khác vay tiền đã phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, thời điểm năm 2011, do chưa ghi được lời khai của bị cáo V, các giấy vay tiền hoặc giấy đặt cọc mua nhà không ghi nội dung bị cáo có thế chấp giấy tờ nhà đất nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh không khởi tố đối với bị cáo V về hành vi trên. Đến ngày 23/6/2021, bị cáo V bị bắt theo lệnh truy nã và sau đó khai nhận đã thế chấp giấy tờ giả để vay tiền nhưng vào lúc này đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Làm giả con con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” đối với bị cáo V nên Cơ quan cảnh sát điều tra không xem xét xử lý bị cáo V về hành vi này.

[6] Đối với Trần Thanh S: bị cáo V khai nhận những giấy tờ giả của 02 căn nhà trên là do S làm giả và giao lại cho V, đồng thời, S cũng cùng bị cáo V thế chấp giấy tờ giả để vay tiền của ông Phạm Văn P, ông Phạm Trung M để vay tiền. Tuy nhiên, qua xác minh tại Ủy ban nhân dân phường A, quận T được biết Trần Thanh S đã chết vào ngày 11/9/2017, do đó không xem xét xử lý đối với S.

[7] Đối với Trần Minh N4 (là con của bị cáo V): Khi bị cáo V thế chấp giấy tờ giả để vay mượn tiền của các ông, bà Lê Thị R, Phạm Văn T, Nguyễn Thị H1, Trịnh Thị Thu H2 và Lê Văn C1 thì do những bị hại này yêu cầu phải có người thân chứng kiến mới đồng ý cho vay nên N4 đã ký vào các giấy tờ thế chấp vay tiền hoặc giấy nhận cọc bán nhà với vai trò là người chứng kiến. Ngoài ra, N4 còn vay mượn của ông Phạm Văn P số tiền 43.000.000 đồng nhưng V là người thế chấp giấy tờ giả để đảm bảo khoản vay của N4 và N4 không biết giấy tờ bị cáo V thế chấp là giả. Do đó, không đủ cơ sở xem xét xử lý N4 về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo V.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo Huỳnh Thị Thanh V đã chiếm đoạt tiền, vàng của các bị hại và nay 13 bị hại có yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền, vàng đã chiếm đoạt. Xét thấy bị cáo đã chiếm đoạt tiền của các bị hại và các bị hại có yêu cầu bồi thường nên cần buộc bị cáo V phải hoàn trả lại cho các bị hại số tiền mà bị cáo chiếm đoạt. Riêng đối với vàng cũng là tài sản được phép cất giữ, nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bị hại thì cần buộc bị cáo V phải hoàn trả cho các bị hại đúng số lượng vàng mà bị cáo đã chiếm đoạt. Cụ thể như sau:

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 300.000.000 đồng;
- Hoàn trả cho ông Phạm Văn T 310.000.000 đồng;
- Hoàn trả cho ông Phạm Văn P 482.000.000 đồng;
- Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị N 200.000.000 đồng;
- Hoàn trả cho bà Lê Thị R 300.000.000 đồng;
- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Vạn K 07 lượng vàng 24K, hiệu SJC;
- Hoàn trả cho bà Trịnh Thị Thu H2 500.000.000 đồng;
- Hoàn trả cho ông Phạm Trung M 650.000.000 đồng;
- Hoàn trả cho bà Trần Bích N1 25.000.000 đồng và 07 (bảy) lượng, 03 (ba) chỉ vàng 24K, hiệu SJC;
- Hoàn trả cho ông Trương Vĩ P1 800.000.000 đồng;
- Hoàn trả cho bà Trần Thị N2 300.000.000 đồng;
- Hoàn trả cho ông Nguyễn V4 300.000.000 đồng;
- Hoàn trả cho ông Lê Văn C1 300.000.000 đồng.

Riêng bị hại Hồ Lệ C3 không có yêu cầu bị cáo hoàn trả nên Tòa án không xem xét. Nếu sau này bà C3 có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[9] Xử lý vật chứng:

Đối với các giấy tờ, tài liệu do các bị hại giao nộp là các Giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, các Hợp đồng vay tiền và các Hợp đồng cầm cố tài sản: đây là chứng cứ của vụ án, hiện đang

được lưu giữ tại hồ sơ nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[10] Lập luận trên đây cũng là căn cứ để chấp nhận lời trình bày của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần lời trình bày của Luật sư tại phiên tòa.

[11] Về án phí:

Bị cáo Huỳnh Thị Thanh V là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên theo quy định tại Điều 3 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Tại phiên tòa, bị cáo trình bày rằng hoàn cảnh của bị cáo rất khó khăn và xin miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do vậy, Huỳnh Thị Thanh V được miễn nộp án phí (án phí dân sự, án phí hình sự) trong vụ án này.

[12] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Huỳnh Thị Thanh V 18 (mười tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày 23/6/2021.

2. Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc Huỳnh Thị Thanh V phải hoàn trả cho các bị hại với số tiền và vàng như sau:

+ Trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật;

+ Trả cho ông Phạm Văn T số tiền 310.000.000 đồng (ba trăm mười triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật;

+ Trả cho ông Phạm Văn P số tiền 482.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi hai triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật;

+ Trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật;

+ Trả cho bà Lê Thị R số tiền 300. 000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật;

+ Trả cho bà Nguyễn Thị Vạn K 07 (bảy) lượng vàng 24K, hiệu SJC ngay khi án có hiệu lực pháp luật;

- + Trả cho bà Trịnh Thị Thu H2 số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật;
- + Trả cho ông Phạm Trung M số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật;
- + Trả cho bà Trần Bích N1 số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) và 07 (bảy) lượng, 03 (ba) chỉ vàng 24K, hiệu SJC ngay khi án có hiệu lực pháp luật;
- + Trả cho ông Trương Vĩ P1 số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật;
- + Trả cho bà Trần Thị N2 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật;
- + Trả cho ông Nguyễn V4 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật;
- + Trả cho ông Lê Văn C1 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu người có nghĩa vụ thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật thi hành án dân sự) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án;

Án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm: bị cáo không phải nộp.

4. Căn cứ khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Bị cáo, các bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được thông báo bản sao bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Trại giam; (1)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (14)
- Người bào chữa; (1)
- THAHS; (2)
- P. PC 53 - CA TP.HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (32) (4)

Ngô Ngọc Thắng